

Số: 030692 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 32225.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Xí nghiệp cấp nước Vũng Tàu: 359 Nguyễn An Ninh, phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC VŨNG TÀU
Người lấy mẫu : Lê Văn Đạt, Trần Thanh Tài - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 11/12/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 11/12/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 11/12/2024-19/12/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Clo dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024(a)	0,2 - 1,0	0,50	mg/l
2	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
3	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
4	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
6	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
7	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
8	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
13	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,18	mg/l
14	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
15	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	114	mg/l
17	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
18	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
20	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
21	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
22	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
24	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
25	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
26	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
27	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	5,56	µg/l
28	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
29	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	10,6	µg/l
30	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
31	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC VŨNG TÀU có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **23-12-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

1. Tên mẫu: **Nước sạch XNCN Vũng Tàu**
2. Địa điểm lấy mẫu: **359 Nguyễn An Ninh, P9, TP Vũng Tàu**
3. Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
4. Ngày nhận mẫu: **11/12/2024**
5. Ngày xét nghiệm: **11/12/2024**
6. Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Ghi chú
1	11/12/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	11/12/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.32	6.0-8.5	
3	11/12/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.27	2	
4	11/12/2024	Khoa	Tổng CaCO3 (*)	mg/L CaCO3	TCVN 6224:1996	57.00	300	
5	11/12/2024	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	55.00	/	
6	11/12/2024	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	15.60	250	
7	11/12/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	0.3	GHĐL = 0.050
8	11/12/2024	Quân	Nitrit (NO2- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHĐL = 0.008
9	11/12/2024	Quân	Nitrat (NO3- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.44	2	
10	11/12/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.020	0.1	
11	11/12/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	3.61	250	
12	11/12/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHĐL = 0.030
13	11/12/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
14	11/12/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	151.10	/	
15	11/12/2024	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.08	2	
16	11/12/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.22	1.5	
17	11/12/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
18	11/12/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
19	11/12/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
20	11/12/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
21	11/12/2024	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT

TP Bà Rịa, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Trưởng phòng QLCL



Võ Phương Hồng

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, đường 27/4, phường Phước Hưng, Tp Bà Rịa
Điện thoại: 0254.3 824 131

Số: 030693 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 32226.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 374 đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH HỘ NGUYỄN TUẤN ANH
Người lấy mẫu : Lê Văn Đạt, Trần Thanh Tài - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 11/12/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 11/12/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 11/12/2024-19/12/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Clo dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024(a)	0,2 - 1,0	0,38	mg/l
2	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	
3	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	
4	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
6	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
7	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
8	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
13	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,16	mg/l
14	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
15	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	92,3	mg/l
17	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
18	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
20	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
21	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
22	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
24	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
25	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
26	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
27	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	5,66	µg/l
28	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
29	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	10,8	µg/l
30	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
31	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH HỘ NGUYỄN TUẤN ANH có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **23-12-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

1. Tên mẫu: **Nước sạch hộ Nguyễn Tuấn Anh**
2. Địa điểm lấy mẫu: **374 Lê Lợi, TP Vũng Tàu**
3. Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
4. Ngày nhận mẫu: **11/12/2024**
5. Ngày xét nghiệm: **11/12/2024**
6. Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Ghi chú
1	11/12/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	11/12/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.33	6.0-8.5	
3	11/12/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.27	2	
4	11/12/2024	Khoa	Tổng CaCO3 (*)	mg/L CaCO3	TCVN 6224:1996	57.00	300	
5	11/12/2024	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	55.00	/	
6	11/12/2024	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	15.60	250	
7	11/12/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	0.3	GHĐL = 0.050
8	11/12/2024	Quân	Nitrit (NO2- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	KPH	0.05	GHPH = 0.004
9	11/12/2024	Quân	Nitrat (NO3- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.72	2	
10	11/12/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHĐL = 0.015
11	11/12/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	2.97	250	
12	11/12/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHĐL = 0.030
13	11/12/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
14	11/12/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	159.80	/	
15	11/12/2024	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.21	2	
16	11/12/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.22	1.5	
17	11/12/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.11	0.2	
18	11/12/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
19	11/12/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
20	11/12/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
21	11/12/2024	Tâm	Trực khuẩn mù xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT

TP Bà Rịa, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Trưởng phòng QLCL



Võ Phương Hồng

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, đường 27/4, phường Phước Hưng, Tp Bà Rịa
Điện thoại: 0254.3 824 131

Số: 030694 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 32227.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 535 Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH HỘ NGUYỄN VĂN THUẬN
Người lấy mẫu : Lê Văn Đạt, Trần Thanh Tài - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 11/12/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 11/12/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 11/12/2024-19/12/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Clo dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024(a)	0,2 - 1,0	0,37	mg/l
2	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
3	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
4	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
6	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
7	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
8	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l

Mã số mẫu: 32227.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
13	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,12	mg/l
14	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
15	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	109	mg/l
17	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
18	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
20	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
21	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
22	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
24	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
25	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
26	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
27	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	5,53	µg/l
28	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
29	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	10,4	µg/l
30	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
31	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Mã số mẫu: 32227.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH HỘ NGUYỄN VĂN THUẬN có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

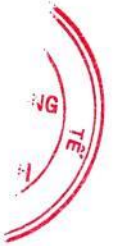
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **23-12-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

1. Tên mẫu: **Nước sạch Hộ Nguyễn Văn Thuận**
2. Địa điểm lấy mẫu: **535 Nguyễn An Ninh, TP Vũng Tàu**
3. Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
4. Ngày nhận mẫu: **11/12/2024**
5. Ngày xét nghiệm: **11/12/2024**
6. Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Ghi chú
1	11/12/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	11/12/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.32	6.0-8.5	
3	11/12/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.27	2	
4	11/12/2024	Khoa	Tổng CaCO3 (*)	mg/L CaCO3	TCVN 6224:1996	57.00	300	
5	11/12/2024	Khoa	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	55.00	/	
6	11/12/2024	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	15.60	250	
7	11/12/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	<0.050	0.3	GHDL = 0.050
8	11/12/2024	Quân	Nitrit (NO2- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHDL = 0.008
9	11/12/2024	Quân	Nitrat (NO3- tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.44	2	
10	11/12/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.020	0.1	
11	11/12/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	3.61	250	
12	11/12/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHDL = 0.030
13	11/12/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
14	11/12/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	151.10	/	
15	11/12/2024	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.08	2	
16	11/12/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.22	1.5	
17	11/12/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
18	11/12/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
19	11/12/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
20	11/12/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
21	11/12/2024	Tâm	Trực khuẩn mù xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT

TP Bà Rịa, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Trưởng phòng QLCL



Võ Phương Hồng

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, đường 27/4, phường Phước Hưng, Tp Bà Rịa
Điện thoại: 0254.3 824 131

Số: 030695 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 32228.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH HỘ HỒ THÀNH AN
Người lấy mẫu : Lê Văn Đạt, Trần Thanh Tài - Viện Y tế Công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 11/12/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 11/12/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 11/12/2024-19/12/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Clo dư tự do	HD.PP.02/SKMT.MT:2024(a)	0,2 - 1,0	0,35	mg/l
2	Mùi	HD.PP.33/KXN.LH:2023 (a)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
3	Vị	HD.PP.32/KXN.LH:2023 (a)	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
4	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
6	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
7	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
8	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
9	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l

Mã số mẫu: 32228.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	< 0,05	mg/l
13	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	9,35	mg/l
14	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
15	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	107	mg/l
17	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
18	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
19	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
20	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
21	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
22	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
24	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
25	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
26	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
27	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	5,03	µg/l
28	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
29	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	9,21	µg/l
30	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
31	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Mã số mẫu: 32228.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH HỘ HỒ THÀNH AN có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **23-12-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

- Tên mẫu: **Nước sạch hộ Hồ Thành An**
- Địa điểm lấy mẫu: **Xã Long Sơn, TP Vũng Tàu**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Ngày nhận mẫu: **11/12/2024**
- Ngày xét nghiệm: **11/12/2024**
- Kết quả xét nghiệm

STT	Ngày thực hiện	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Ghi chú
1	11/12/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	11/12/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.31	6.0-8.5	
3	11/12/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.44	2	
4	11/12/2024	Khoa	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	57.00	300	
5	11/12/2024	Khoa	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	15.60	250	
6	11/12/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	0.3	GHPH = 0.020
7	11/12/2024	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHDL = 0.008
8	11/12/2024	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	0.90	2	
9	11/12/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.020	0.1	
10	11/12/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	3.61	250	
11	11/12/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHDL = 0.030
12	11/12/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
13	11/12/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	162.70	/	
14	11/12/2024	Khoa	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.22	2	
15	11/12/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.11	1.5	
16	11/12/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
17	11/12/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
18	11/12/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
19	11/12/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
20	11/12/2024	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

7. Kết luận: Các chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1:2018/BYT

TP Bà Rịa, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Trưởng phòng QLCL

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu



Võ Phương Hồng

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

Địa chỉ: Phòng quản lý chất lượng, Nhà máy nước Hồ Đá Đen, đường 27/4, phường Phước Hưng, Tp Bà Rịa
Điện thoại: 0254.3 824 131



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13660.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 359, Nguyễn An Ninh, phường 9, thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC VŨNG TÀU
Ngày lấy mẫu : 10/06/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 12/06/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024-19/06/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,7	0,054	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
10	Natri (Na)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 200	10,69	mg/l
11	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l

Mã số mẫu: 13660.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 - CN ⁻ E - 2023	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,005	mg/l
14	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	Styren	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
16	Xylen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
17	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
18	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
19	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
20	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
21	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
22	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Bromodichlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 60	3,98	µg/l
24	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
25	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 300	2,28	µg/l
26	Dibromochlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
27	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Mã số mẫu: 13660.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC VŨNG TÀU có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-06-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13661.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 33a Đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : **NƯỚC SINH HOẠT CHUNG CƯ LAPEN**
Ngày lấy mẫu : 10/06/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 12/06/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024-19/06/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,7	0,059	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
10	Natri (Na)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 200	11,06	mg/l
11	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l

Mã số mẫu: 13661.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 - CN ⁻ E - 2023	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,005	mg/l
14	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	Styren	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
16	Xylen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
17	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
18	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
19	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
20	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
21	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
22	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Bromodichlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 60	4,19	µg/l
24	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
25	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 300	2,53	µg/l
26	Dibromochlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
27	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,177	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT CHUNG CƯ LAPEN có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-06-2024**



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số: **013839** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13662.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 184, Huyện Trăn Công Chúa, phường 8, TP.Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT HỘ NGUYỄN QUANG ĐIẾP
Ngày lấy mẫu : 10/06/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 12/06/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024-19/06/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,7	0,058	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
10	Natri (Na)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 200	10,81	mg/l
11	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l

Mã số mẫu: 13662.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 - CN ⁻ E - 2023	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,005	mg/l
14	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	Styren	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
16	Xylen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
17	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
18	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
19	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
20	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
21	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
22	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Bromodichlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 60	3,78	µg/l
24	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
25	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 300	2,85	µg/l
26	Dibromochlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
27	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	Không phát hiện LOD = 0,025	Bq/l
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,175	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT HỘ NGUYỄN QUANG ĐIẾP có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-06-2024**

TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số **013840** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 13663.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 13, Lý Thường Kiệt, thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT CHUNG CƯ LÝ THƯỜNG KIẾT
Ngày lấy mẫu : 10/06/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 12/06/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024-19/06/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,7	0,058	mg/l
4	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
6	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
8	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
9	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
10	Natri (Na)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 200	10,88	mg/l
11	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l

Mã số mẫu: 13663.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
12	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,001$	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
13	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 - CN ⁻ E - 2023	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,005	mg/l
14	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
15	Styren	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
16	Xylen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
17	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
18	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	$\leq 0,2$	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
19	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	$\leq 0,6$	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
20	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
21	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
22	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
23	Bromodichlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 60	4,49	µg/l
24	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,50	µg/l
25	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 300	2,66	µg/l
26	Dibromochlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l
27	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	0,082	Bq/l
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	0,164	Bq/l

Mã số mẫu: 13663.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT CHUNG CƯ LÝ THƯỜNG KIỆT có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-06-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: Nước sạch nhà máy
- Địa điểm: 35.Chung Cư OSC RESCO
- Ký hiệu mẫu: 1304 M07-35
- Ngày nhận mẫu: 24/06/2024
- Người lấy mẫu: Vũ Xuân Hưởng
- Thời gian thử nghiệm: 24/06/2024 đến 26/06/2024



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2018/BYT	Ghi chú
1	24/06/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	24/06/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.58	6.0-8.5	
3	24/06/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.37	2	
4	24/06/2024	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	25/06/2024	Tiến	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	66.00	300	
6	25/06/2024	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	16.31	250	
7	25/06/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	0.3	GHPH = 0.020
8	25/06/2024	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHDL = 0.008
9	25/06/2024	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	2	GHDL = 0.330
10	25/06/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.024	0.1	
11	25/06/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	5.97	250	
12	25/06/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	0.03	0.3	
13	25/06/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
14	24/06/2024	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.26	0.2-1.0	
15	24/06/2024	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	125.90	1000	
16	24/06/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	193.70	/	
17	25/06/2024	Tiến	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.96	2	
18	25/06/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.27	1.5	
19	25/06/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.10	0.2	
20	24/06/2024 - 26/06/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
21	24/06/2024 - 26/06/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
22	25/06/2024	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
23	25/06/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	
24	25/06/2024	Tâm	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

TP Bà Rịa, ngày tháng năm

Trưởng phòng QLCL

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: **Mạng lưới** - Địa điểm: **6.75 Phan Chu Trinh**
- Ký hiệu mẫu: **1303 M07-6** - Ngày nhận mẫu: **24/06/2024**
- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hường** - Thời gian thử nghiệm: **24/06/2024 đến 26/06/2024**



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2018/BYT	Ghi chú
1	24/06/2024	Hường	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHDL = 5.000
2	24/06/2024	Hường	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.55	6.0-8.5	
3	24/06/2024	Hường	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.28	2	
4	24/06/2024	Hường	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	25/06/2024	Tiến	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	67.50	300	
6	25/06/2024	Tiến	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	67.00	/	
7	25/06/2024	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	18.40	250	
8	25/06/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	0.3	GHPH = 0.020
9	25/06/2024	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHDL = 0.008
10	25/06/2024	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	2	GHDL = 0.330
11	25/06/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	0.016	0.1	
12	25/06/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	6.00	250	
13	25/06/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	<0.030	0.3	GHDL = 0.030
14	25/06/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	24/06/2024	Hường	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.35	0.2-1.0	
16	24/06/2024	Hường	TDS	mg/L	Catalog	127.30	1000	
17	24/06/2024	Hường	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	196.00	/	
18	25/06/2024	Tiến	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.77	2	
19	25/06/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.25	1.5	
20	25/06/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.09	0.2	
21	24/06/2024 - 26/06/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
22	24/06/2024 - 26/06/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
23	25/06/2024	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	KPH	1	GHPH = 0.020
24	25/06/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

25	25/06/2024	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

TP Bà Rịa, ngày tháng năm

Trưởng phòng QLCL

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: Nước sạch nhà máy
- Địa điểm: 33.Chung cư Sơn Thịnh
- Ký hiệu mẫu: 1181 M07-33
- Ngày nhận mẫu: 10/06/2024
- Người lấy mẫu: Vũ Xuân Hưởng
- Thời gian thử nghiệm: 10/06/2024 đến 12/06/2024



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2018/BYT	Ghi chú
1	12/06/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	12/06/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.51	6.0-8.5	
3	12/06/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.29	2	
4	12/06/2024	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	12/06/2024	Tiến	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	67.00	300	
6	12/06/2024	Tiến	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	68.00	/	
7	12/06/2024	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	17.37	250	
8	12/06/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	0.3	GHPH = 0.020
9	12/06/2024	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHĐL = 0.008
10	12/06/2024	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	2	GHĐL = 0.330
11	12/06/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	KPH	0.1	GHPH = 0.005
12	12/06/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	5.33	250	
13	12/06/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	KPH	0.3	GHPH = 0.010
14	12/06/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	12/06/2024	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.28	0.2-1.0	
16	12/06/2024	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	123.70	1000	
17	12/06/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	191.00	/	
18	12/06/2024	Tiến	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0.96	2	
19	12/06/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.50	1.5	
20	12/06/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.12	0.2	
21	10/06/2024 - 12/06/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
22	10/06/2024 - 12/06/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
23	12/06/2024	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHĐL = 0.060
24	15/06/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

25	15/06/2024	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

TP Bà Rịa, ngày 17 tháng 06 năm 2024

Trưởng phòng QLCL



Võ Phương Hồng

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu

- Loại mẫu: **Mạng lưới**

- Ký hiệu mẫu: **1180 M07-1**

- Người lấy mẫu: **Vũ Xuân Hưởng**
- Địa điểm: **Tăng Áp**

- Ngày nhận mẫu: **10/06/2024**

- Thời gian thử nghiệm: **10/06/2024 đến 12/06/2024**



II. Kết quả phân tích

STT	Ngày làm thí nghiệm	Người thực hiện	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01 - 1:2018/BYT	Ghi chú
1	12/06/2024	Hưởng	Màu sắc (*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5.000	15	GHĐL = 5.000
2	12/06/2024	Hưởng	pH (*)		TCVN 6492:2011	7.49	6.0-8.5	
3	12/06/2024	Hưởng	Độ đục (*)	NTU	TCVN 6184:2008	0.30	2	
4	12/06/2024	Hưởng	Mùi vị		SMEWW 2150	KMV	KMV	
5	12/06/2024	Tiến	Tổng CaCO ₃ (*)	mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996	67.00	300	
6	12/06/2024	Tiến	Độ Kiềm (*)	mg/L	SMEWW 2320B	67.00	/	
7	12/06/2024	Tiến	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	16.66	250	
8	12/06/2024	Quân	Amoni (Tính theo N) (*)	mg/L	Method 8155	KPH	0.3	GHPH = 0.020
9	12/06/2024	Quân	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8507	<0.008	0.05	GHĐL = 0.008
10	12/06/2024	Quân	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (*)	mg/L	Method 8171	<0.330	2	GHĐL = 0.330
11	12/06/2024	Quân	Mangan tổng (*)	mg/L	Method 8149	<0.015	0.1	GHĐL = 0.015
12	12/06/2024	Quân	Sunfat (*)	mg/L	Method 8051	4.24	250	
13	12/06/2024	Quân	Fe tổng (*)	mg/L	Method 8008	KPH	0.3	GHPH = 0.010
14	12/06/2024	Quân	Sunfua (*)	mg/L	Method 8131	KPH	0.05	GHPH = 0.006
15	12/06/2024	Hưởng	Clo dư	mg/L	Method 8021	0.57	0.2-1.0	
16	12/06/2024	Hưởng	TDS	mg/L	Catalog	123.70	1000	
17	12/06/2024	Hưởng	Độ dẫn điện (*)	mg/L	SMEWW 2510B	191.00	/	
18	12/06/2024	Tiến	Pemanganate (*)	mg/L	TCVN 6186:1996	1.09	2	
19	12/06/2024	Quân	Florua (*)	mg/L	Method 8029	0.51	1.5	
20	12/06/2024	Quân	Nhôm (*)	mg/L	Method 8012	0.09	0.2	
21	10/06/2024 - 12/06/2024	Tâm	Coliform (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	3	
22	10/06/2024 - 12/06/2024	Tâm	E.coli (*)	CFU/100 ml	ISO 9308-1:2014	0	1	
23	12/06/2024	Quân	Đồng	mg/L	Method 8506	<0.060	1	GHĐL = 0.060
24	15/06/2024	Tâm	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	SMEWW 9213B: 2017	0	1	

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu

25	15/06/2024	Tâm	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/100 ml	TCVN 8881: 2011	0	1	
----	------------	-----	---	------------	-----------------	---	---	--

TP Bà Rịa, ngày 17 tháng 06 năm 2024

Trưởng phòng QLCL



Võ Phương Hồng

Ghi chú: KPH: Không phát hiện
Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được VILAS công nhận
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử, mẫu lưu 7 ngày kể từ ngày nhận mẫu



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05824.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : 359, Nguyễn An Ninh, phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC VŨNG TÀU
Ngày lấy mẫu : 12/03/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 1 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 13/03/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 13/03/2024-20/03/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 3	0	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,30	NTU
4	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
5	Mùi	SMEWW 2150 B - 2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
6	Vị	SMEWW 2160 B - 2023	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
7	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,63	/

Mã số mẫu: 05824.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC VŨNG TÀU có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **22-03-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số: /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05831.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : SỐ 14, ĐƯỜNG 30/4, PHƯỜNG 9, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Đường Hoàng Hoa Thám, TP.Vũng Tàu
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT CÔNG VIÊN ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO
Ngày lấy mẫu : 12/03/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 1 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 13/03/2024
Người gửi mẫu : Phạm Quốc Sỹ
Người nhận mẫu : Trần Thị Thúy
Thời gian thử nghiệm : 13/03/2024-20/03/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 3	0	CFU/100 ml
2	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	≤ 2	0,25	NTU
4	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	≤ 15	< 5	TCU
5	Mùi	SMEWW 2150 B - 2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/
6	Vị	SMEWW 2160 B - 2023	Không có vị lạ	Không có vị lạ	/
7	pH	TCVN 6492:2011 (a)	6,0 - 8,5	7,48	/

Mã số mẫu: 05831.24

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SINH HOẠT CÔNG VIÊN ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **22-03-2024**....

TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh